|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| UBND QUẬN LONG BIÊN  **TRƯỜNG THCS NGÔ GIA TỰ**   |  | | --- | | **ĐỀ 2A** |   *(Đề kiểm tra có 02 trang)* | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9**  **Năm học 2022-2023**  Thời gian làm bài: 45 phút  Ngày làm bài: 20/12/2022 |

**I. TRẮC NGHIỆM (7 điểm)**

**Đọc kĩ các câu hỏi và ghi lại một chữ cái đứng trước câu trả lời đúng.**

**Câu 1.** Hầm đường bộ qua đèo Hải Vân sẽ rút ngắn khoảng cách từ

**A.** Quảng Bình đến Quảng Trị. **B.** Thừa Thiên Huế đến Đà Nẵng.

**C.** Nghệ An đến Hà Tĩnh. **D.** Hà Tĩnh đến Quảng Bình.

**Câu 2.** Đặc điểm địa hình vùng Bắc Trung Bộ có ảnh hưởng như thế nào đến khí hậu?

**A.** Khác biệt giữa phía Tây và phía Đông dãy Trường Sơn. **B.** Mùa đông đến sớm và kết thúc muộn.

**C.** Tăng thêm tính chất nhiệt đới ẩm. **D.** Mùa đông đến muộn và kết thúc sớm.

**Câu 3.** Sản lượng lương thực ở Đồng bằng sông Hồng tăng chậm là do

**A.** sâu bệnh phá hoại. **B.** diện tích giảm. **C.** dân số đông. **D.** năng suất giảm.

**Câu 4.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với dân cư - xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Người dân có kinh nghiệm sản xuất. **B.** Dân cư thưa thớt nhất nước ta.

**C.** Có nhiều dân tộc ít người sinh sống. **D.** Là vùng có căn cứ địa cách mạng.

**Câu 5.** Cho bảng số liệu: Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 2000 – 2014

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2012** | **2014** |
| Số dự án đăng ký (dự án) | 391 | 970 | 1237 | 1287 | 1843 |
| Tổng số vốn đăng ký (tỉ USD) | 2,8 | 6,8 | 19,9 | 16,4 | 21,9 |
| Vốn thực hiện (tỉ USD) | 2,4 | 3,3 | 11,0 | 10,0 | 12,5 |

*(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào dưới đây đúng về tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong giai đoạn 2000 – 2014?

**A.** Số dự án đăng ký tăng hơn 5 lần.

**B.** Tổng số vốn đăng ký và vốn thực hiện tăng liên tục.

**C.** Quy mô số vốn thực hiện có xu hướng tăng nhưng không ổn định.

**D.** Tỉ lệ vốn thực hiện luôn đạt khoảng 90% so với vốn đăng ký.

**Câu 6.** Nước ta có nền công nghiệp với cơ cấu ngành đa dạng, chủ yếu nhờ

**A.** lao động dồi dào có tay nghề cao. **B.** cơ sở hạ tầng đang được cải thiện.

**C.** tài nguyên thiên nhiên phong phú. **D.** nhu cầu thị trường ngày càng lớn.

**Câu 7.** Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng lớn nhất đến sự phát triển và phân bố công nghiệp?

**A.** Kinh tế - xã hội. **B.** Dân cư và nguồn lao động. **C.** Dân cư – xã hội. **D.** Tài nguyên khoáng sản

**Câu 8.** Để phòng chống thiên tai ở Bắc Trung Bộ biện pháp quan trọng nhất là

**A.** xây hồ chứa nước để chống khô hạn. **B.** phòng chống cháy rừng.

**C.** xây đê, kè chắn sóng. **D.** bảo vệ phát triển rừng đầu nguồn, trồng rừng ven biển.

**Câu 9.** Địa hình đặc trưng của tiểu vùng Đông Bắc là

**A.** nhiều núi đâm ngang sát biển. **B.** địa hình cao nguyên xếp tầng.

**C.** núi cao, địa hình hiểm trở. **D.** núi trung bình và núi thấp.

**Câu 10.** Tại sao cây chè được trồng nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Địa hình, khoáng sản phong phú. **B.** Sinh vật, địa hình đa dạng.

**C.** Khí hậu, nguồn nước dồi dào. **D.** Thổ nhưỡng, khí hậu phù hợp.

**Câu 11.** Ý nào sau đây **không** phải là điều kiện thuận lợi để nước ta phát triển giao thông đường biển?

**A.** Nhiều đảo, quần đảo ven bờ. **B.** Nằm trên đường hàng hải quốc tế.

**C.** Đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió. **D.** Có các dòng biển chạy ven bờ.

**Câu 12. Bảng: Số dân, sản lượng lương thực và bình quân lương thực của Đồng bằng sông Hồng năm 2005 và 2014**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2014** |
| Số dân ( *nghìn người)* | 18 976,7 | 20 705,2 |
| Sản lượng lương thực  *(nghìn tấn)* | 6 755,0 | 7 175,2 |
| Bình quân lương thực  *(kg/người)* | 356,0 | 346,5 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây ***không***đúng về số dân, sản lượng lương thực và bình quân lương thực của Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2005 - 2014?

**A.** Bình quân lương thực tăng 95 kg. **B.** Sản lượng lương thực tăng 1,06 lần.

**C.** Sản lượng lương thực tăng 420,2 nghìn tấn. **D.** Số dân tăng 1,09 lần.

**Câu 13.** Một bác sĩ mở phòng khám tư thuộc loại hình dịch vụ nào?

**A.** Dịch vụ khoa học công nghệ, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao. **B.** Dịch vụ sản xuất.

**C.** Dịch vụ tiêu dùng. **D.** Dịch vụ công cộng.

**Câu 14.** Nguyên nhân chính khiến Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao nhất cả nước là

**A.** lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời. **B.** khí hậu ổn định.

**C.** đất đai mầu mỡ. **D.** trình độ thâm canh cao.

**Câu 15.** Ranh giới về mặt tự nhiên ở phía nam của Bắc Trung Bộ là dãy

**A.** Hoành Sơn. **B.** Trường Sơn Bắc. **C.** Bạch Mã. **D.** Tam Điệp.

**Câu 16.** Cho bảng số liệu: Một số sản phẩm công nghiệp của nước ta, giai đoạn 2010 – 2016

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2014** | **2015** | **2016** |
| Vải *(triệu m2)* | 1 176,9 | 1 346,5 | 1 525,6 | 1 700,7 |
| Giày, dép da *(triệu đôi)* | 192,2 | 246,5 | 253,0 | 257,6 |
| Giấy bìa *(nghìn tấn)* | 1 536,8 | 1 349,4 | 1 495,6 | 1 614,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)*

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp của nước ta giai đoạn 2010 – 2016 theo bảng số liệu, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Cột. **B.** Kết hợp. **C.** Miền. **D.** Đường.

**Câu 17.** Dân tộc H’Mông phân bố tập trung nhiều nhất ở đâu?

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

**C.** Trường Sơn - Tây Nguyên. **D.** Trung du miền núi Bắc Bộ.

**Câu 18.** Vai trò quan trọng nhất của rừng đầu nguồn là

**A.** điều hòa khí hậu, chắn gió bão. **B.** tạo sự đa dạng sinh học.

**C.** cung cấp gỗ và lâm sản quý. **D.** điều hòa chế độ nước sông.

**Câu 19.** Nguồn lao động dồi dào, thị trường rộng lớn là cơ sở để phát triển mạnh ngành công nghiệp

**A.** sản xuất hàng tiêu dùng. **B.** công nghiệp điện tử.

**C.** cơ khí hóa chất. **D.** vật liệu xây dựng.

**Câu 20.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26 cho biết tỉnh nào sau đây ở Đồng bằng sông Hồng **không** giáp biển?

**A.** Thái Bình. **B.** Hưng Yên. **C.** Nam Định. **D.** Ninh Bình.

**Câu 21.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam, cho biết nhà máy thủy điện Hòa Bình được xây dựng trên sông nào?

**A.** Sông Chảy. **B.** Sông Lô. **C.** Sông Hồng. **D.** Sông Đà.

**Câu 22.** Ngành công nghiệp dệt may nước ta phát triển dựa trên ưu thế về

**A.** nguyên liệu tại chỗ dồi dào. **B.** công nghệ sản xuất hiện đại.

**C.** chất lượng nguồn lao động cao. **D.** lao động dồi dào giá rẻ.

**Câu 23.** Cây công nghiệp lâu năm quan trọng nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** chè. **B.** cà phê. **C.** điều. **D.** cao su.

**Câu 24.** Ngành nào **không** phải là thế mạnh kinh tế của Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Trồng rừng, chăn nuôi gia súc lớn.

**B.** Trồng cây lương thực, chăn nuôi gia cầm.

**C.** Trồng cây công nghiệp lâu năm, rau quả cận nhiệt và ôn đới.

**D.** Khai thác khoáng sản, phát triển thủy điện.

**Câu 25.** Các ngành công nghiệp trọng điểm của Đồng bằng sông Hồng là:

**A.** chế biến lâm sản, khai thác nhiên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí.

**B.** khai thác khoáng sản và công nghiệp năng lượng, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí.

**C.** chế biến lượng thực thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí.

**D.** chế biến hải sản, công nghiệp năng lượng, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí.

**Câu 26.** Việc phát triển kinh tế - xã hội, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ cần kết hợp

**A.** khai thác chế biến khoáng sản, phân bố lại dân cư.

**B.** giảm tỉ lệ gia tăng dân số, phân bố lại dân cư.

**C.** khai thác thế mạnh của tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

**D.** nâng cao mặt bằng dân trí kết hợp trồng và bảo vệ rừng.

**Câu 27.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm dân số nước ta hiện nay?

**A.** Nhiều thành phần dân tộc. **B.** Quy mô dân số lớn. **C.** Cơ cấu dân số vàng. **D.** Dân số đang tăng rất chậm.

**Câu 28.** Phát biểu nào **không** phải là đặc điểm tự nhiên của Bắc Trung Bộ?

**A.** Đồng bằng rộng, bằng phẳng, đất đai màu mỡ.

**B.** Từ Tây sang Đông các tỉnh trong vùng đều có: núi, gò đồi, đồng bằng, biển và hải đảo.

**C.** Lãnh thổ kéo dài và hẹp ngang.

**D.** Thiên tai thường xuyên xảy ra gây nhiều khó khăn cho sản xuất và đời sống.

**II. TỰ LUẬN (3 điểm)**

**Câu 1(1,5 điểm):** Phân tích vai trò của vụ đông trong việc sản xuất lương thực thực phẩm ở Đồng bằng sông Hồng?

**Câu 2 (1,5 điểm):** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam, trình bày đặc điểm của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ ( Vai trò, Tỉnh/thành phố, GDP bình quân đầu người, GDP của vùng năm 2007)?

***------ HẾT ------***

***Lưu ý: Học sinh được sử dụng Altat Địa lí Việt Nam và máy tính cầm tay không có chức năng thu, phát , lưu trữ dữ liệu***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| UBND QUẬN LONG BIÊN  **TRƯỜNG THCS NGÔ GIA TỰ**   |  | | --- | | **ĐỀ 2B** |   *(Đề kiểm tra có 02 trang)* | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9**  **Năm học 2022-2023**  Thời gian làm bài: 45 phút  Ngày làm bài: 20/12/2022 |

**I. TRẮC NGHIỆM (7 điểm)**

**Đọc kĩ các câu hỏi và ghi lại một chữ cái đứng trước câu trả lời đúng.**

**Câu 1.** Ngành công nghiệp dệt may nước ta phát triển dựa trên ưu thế về

**A.** chất lượng nguồn lao động cao. **B.** nguyên liệu tại chỗ dồi dào.

**C.** công nghệ sản xuất hiện đại. **D.** lao động dồi dào giá rẻ.

**Câu 2.** Địa hình đặc trưng của tiểu vùng Đông Bắc là

**A.** núi cao, địa hình hiểm trở. **B.** nhiều núi đâm ngang sát biển.

**C.** địa hình cao nguyên xếp tầng. **D.** núi trung bình và núi thấp.

**Câu 3. Bảng: Số dân, sản lượng lương thực và bình quân lương thực của Đồng bằng sông Hồng năm 2005 và 2014**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2014** |
| Số dân ( *nghìn người)* | 18 976,7 | 20 705,2 |
| Sản lượng lương thực  *(nghìn tấn)* | 6 755,0 | 7 175,2 |
| Bình quân lương thực  *(kg/người)* | 356,0 | 346,5 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây ***không***đúng về số dân, sản lượng lương thực và bình quân lương thực của Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2005 - 2014?

**A.** Sản lượng lương thực tăng 420,2 nghìn tấn. **B.** Số dân tăng 1,09 lần.

**C.** Sản lượng lương thực tăng 1,06 lần. **D.** Bình quân lương thực tăng 95 kg.

**Câu 4.** Hầm đường bộ qua đèo Hải Vân sẽ rút ngắn khoảng cách từ

**A.** Quảng Bình đến Quảng Trị. **B.** Hà Tĩnh đến Quảng Bình.

**C.** Thừa Thiên Huế đến Đà Nẵng. **D.** Nghệ An đến Hà Tĩnh.

**Câu 5.** Ý nào sau đây **không** phải là điều kiện thuận lợi để nước ta phát triển giao thông đường biển?

**A.** Đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió. **B.** Nằm trên đường hàng hải quốc tế.

**C.** Nhiều đảo, quần đảo ven bờ. **D.** Có các dòng biển chạy ven bờ.

**Câu 6.** Nguồn lao động dồi dào, thị trường rộng lớn là cơ sở để phát triển mạnh ngành công nghiệp

**A.** cơ khí hóa chất. **B.** công nghiệp điện tử. **C.** vật liệu xây dựng. **D.** sản xuất hàng tiêu dùng.

**Câu 7.** Cho bảng số liệu: Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 2000 – 2014

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2012** | **2014** |
| Số dự án đăng ký (dự án) | 391 | 970 | 1237 | 1287 | 1843 |
| Tổng số vốn đăng ký (tỉ USD) | 2,8 | 6,8 | 19,9 | 16,4 | 21,9 |
| Vốn thực hiện (tỉ USD) | 2,4 | 3,3 | 11,0 | 10,0 | 12,5 |

*(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào dưới đây đúng về tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong giai đoạn 2000 – 2014?

**A.** Số dự án đăng ký tăng hơn 5 lần.

**B.** Tỉ lệ vốn thực hiện luôn đạt khoảng 90% so với vốn đăng ký.

**C.** Tổng số vốn đăng ký và vốn thực hiện tăng liên tục.

**D.** Quy mô số vốn thực hiện có xu hướng tăng nhưng không ổn định.

**Câu 8.** Cây công nghiệp lâu năm quan trọng nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** cà phê. **B.** chè. **C.** cao su. **D.** điều.

**Câu 9.** Ranh giới về mặt tự nhiên ở phía nam của Bắc Trung Bộ là dãy

**A.** Trường Sơn Bắc. **B.** Hoành Sơn. **C.** Tam Điệp. **D.** Bạch Mã.

**Câu 10.** Các ngành công nghiệp trọng điểm của Đồng bằng sông Hồng là:

**A.** chế biến lượng thực thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí.

**B.** chế biến lâm sản, khai thác nhiên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí.

**C.** khai thác khoáng sản và công nghiệp năng lượng, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí.

**D.** chế biến hải sản, công nghiệp năng lượng, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí.

**Câu 11.** Một bác sĩ mở phòng khám tư thuộc loại hình dịch vụ nào?

**A.** Dịch vụ khoa học công nghệ, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao. **B.** Dịch vụ sản xuất.

**C.** Dịch vụ công cộng. **D.** Dịch vụ tiêu dùng.

**Câu 12.** Cho bảng số liệu: Một số sản phẩm công nghiệp của nước ta, giai đoạn 2010 – 2016

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2014** | **2015** | **2016** |
| Vải *(triệu m2)* | 1 176,9 | 1 346,5 | 1 525,6 | 1 700,7 |
| Giày, dép da *(triệu đôi)* | 192,2 | 246,5 | 253,0 | 257,6 |
| Giấy bìa *(nghìn tấn)* | 1 536,8 | 1 349,4 | 1 495,6 | 1 614,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)*

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp của nước ta giai đoạn 2010 – 2016 theo bảng số liệu, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Miền. **B.** Đường. **C.** Kết hợp. **D.** Cột.

**Câu 13.** Việc phát triển kinh tế - xã hội, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ cần kết hợp

**A.** khai thác chế biến khoáng sản, phân bố lại dân cư.

**B.** khai thác thế mạnh của tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

**C.** nâng cao mặt bằng dân trí kết hợp trồng và bảo vệ rừng.

**D.** giảm tỉ lệ gia tăng dân số, phân bố lại dân cư.

**Câu 14.** Đặc điểm địa hình vùng Bắc Trung Bộ có ảnh hưởng như thế nào đến khí hậu?

**A.** Khác biệt giữa phía Tây và phía Đông dãy Trường Sơn. **B.** Mùa đông đến sớm và kết thúc muộn.

**C.** Tăng thêm tính chất nhiệt đới ẩm. **D.** Mùa đông đến muộn và kết thúc sớm.

**Câu 15.** Ngành nào **không** phải là thế mạnh kinh tế của Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Khai thác khoáng sản, phát triển thủy điện. **B.** Trồng cây công nghiệp lâu năm, rau quả cận nhiệt và ôn đới.

**C.** Trồng cây lương thực, chăn nuôi gia cầm. **D.** Trồng rừng, chăn nuôi gia súc lớn.

**Câu 16.** Sản lượng lương thực ở Đồng bằng sông Hồng tăng chậm là do

**A.** sâu bệnh phá hoại. **B.** diện tích giảm . **C.** năng suất giảm. **D.** dân số đông.

**Câu 17.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với dân cư - xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Dân cư thưa thớt nhất nước ta. **B.** Người dân có kinh nghiệm sản xuất.

**C.** Có nhiều dân tộc ít người sinh sống. **D.** Là vùng có căn cứ địa cách mạng.

**Câu 18.** Phát biểu nào **không** phải là đặc điểm tự nhiên của Bắc Trung Bộ?

**A.** Từ Tây sang Đông các tỉnh trong vùng đều có: núi, gò đồi, đồng bằng, biển và hải đảo.

**B.** Lãnh thổ kéo dài và hẹp ngang.

**C.** Đồng bằng rộng, bằng phẳng, đất đai màu mỡ.

**D.** Thiên tai thường xuyên xảy ra gây nhiều khó khăn cho sản xuất và đời sống.

**Câu 19.** Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng lớn nhất đến sự phát triển và phân bố công nghiệp?

**A.** Tài nguyên khoáng sản **B.** Dân cư – xã hội. **C.** Kinh tế - xã hội. **D.** Dân cư và nguồn lao động.

**Câu 20.** Để phòng chống thiên tai ở Bắc Trung Bộ biện pháp quan trọng nhất là

**A.** xây hồ chứa nước để chống khô hạn. **B.** phòng chống cháy rừng.

**C.** xây đê, kè chắn sóng. **D.** bảo vệ phát triển rừng đầu nguồn, trồng rừng ven biển.

**Câu 21.** Dân tộc H’Mông phân bố tập trung nhiều nhất ở đâu?

**A.** Nam Trung Bộ và Nam Bộ. **B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Trường Sơn - Tây Nguyên. **D.** Trung du miền núi Bắc Bộ.

**Câu 22.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26 cho biết tỉnh nào sau đây ở Đồng bằng sông Hồng **không** giáp biển?

**A.** Thái Bình. **B.** Nam Định. **C.** Hưng Yên. **D.** Ninh Bình.

**Câu 23.** Nước ta có nền công nghiệp với cơ cấu ngành đa dạng, chủ yếu nhờ

**A.** lao động dồi dào có tay nghề cao. **B.** nhu cầu thị trường ngày càng lớn.

**C.** tài nguyên thiên nhiên phong phú. **D.** cơ sở hạ tầng đang được cải thiện.

**Câu 24.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam, cho biết nhà máy thủy điện Hòa Bình được xây dựng trên sông nào?

**A.** Sông Đà. **B.** Sông Hồng. **C.** Sông Chảy. **D.** Sông Lô.

**Câu 25.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm dân số nước ta hiện nay?

**A.** Cơ cấu dân số vàng. **B.** Dân số đang tăng rất chậm. **C.** Nhiều thành phần dân tộc. **D.** Quy mô dân số lớn.

**Câu 26.** Vai trò quan trọng nhất của rừng đầu nguồn là

**A.** tạo sự đa dạng sinh học. **B.** điều hòa chế độ nước sông.

**C.** cung cấp gỗ và lâm sản quý. **D.** điều hòa khí hậu, chắn gió bão.

**Câu 27.** Tại sao cây chè được trồng nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Địa hình, khoáng sản phong phú. **B.** Thổ nhưỡng, khí hậu phù hợp.

**C.** Sinh vật, địa hình đa dạng. **D.** Khí hậu, nguồn nước dồi dào.

**Câu 28.** Nguyên nhân chính khiến Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao nhất cả nước là

**A.** đất đai mầu mỡ. **B.** trình độ thâm canh cao. **C.** lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời. **D.** khí hậu ổn định.

**II. TỰ LUẬN (3 điểm)**

**Câu 1(1,5 điểm):** Phân tích ý nghĩa của vị trí địa lí của vùng Bắc Trung Bộ?

**Câu 2 (1,5 điểm):** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam, trình bày đặc điểm của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ ( Vai trò, Tỉnh/thành phố, GDP bình quân đầu người, GDP của vùng năm 2007)?

***------ HẾT ------***

***Lưu ý: Học sinh được sử dụng Altat Địa lí Việt Nam và máy tính cầm tay không có chức năng thu, phát , lưu trữ dữ liệu***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| UBND QUẬN LONG BIÊN  **TRƯỜNG THCS NGÔ GIA TỰ**   |  | | --- | | **ĐỀ 2C** |   *(Đề kiểm tra có 02 trang)* | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9**  **Năm học 2022-2023**  Thời gian làm bài: 45 phút  Ngày làm bài: 20/12/2022 |

**I. TRẮC NGHIỆM (7 điểm)**

**Đọc kĩ các câu hỏi và ghi lại một chữ cái đứng trước câu trả lời đúng.**

**Câu 1.** Đặc điểm địa hình vùng Bắc Trung Bộ có ảnh hưởng như thế nào đến khí hậu?

**A.** Khác biệt giữa phía Tây và phía Đông dãy Trường Sơn. **B.** Mùa đông đến sớm và kết thúc muộn.

**C.** Mùa đông đến muộn và kết thúc sớm. **D.** Tăng thêm tính chất nhiệt đới ẩm.

**Câu 2.** Dân tộc H’Mông phân bố tập trung nhiều nhất ở đâu?

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Trung du miền núi Bắc Bộ.

**C.** Trường Sơn - Tây Nguyên. **D.** Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

**Câu 3.** Việc phát triển kinh tế - xã hội, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ cần kết hợp

**A.** khai thác thế mạnh của tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

**B.** nâng cao mặt bằng dân trí kết hợp trồng và bảo vệ rừng.

**C.** khai thác chế biến khoáng sản, phân bố lại dân cư.

**D.** giảm tỉ lệ gia tăng dân số, phân bố lại dân cư.

**Câu 4.** Các ngành công nghiệp trọng điểm của Đồng bằng sông Hồng là:

**A.** chế biến lâm sản, khai thác nhiên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí.

**B.** chế biến hải sản, công nghiệp năng lượng, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí.

**C.** chế biến lượng thực thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí.

**D.** khai thác khoáng sản và công nghiệp năng lượng, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí.

**Câu 5. Bảng: Số dân, sản lượng lương thực và bình quân lương thực của Đồng bằng sông Hồng**

**năm 2005 và 2014**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2014** |
| Số dân ( *nghìn người)* | 18 976,7 | 20 705,2 |
| Sản lượng lương thực  *(nghìn tấn)* | 6 755,0 | 7 175,2 |
| Bình quân lương thực  *(kg/người)* | 356,0 | 346,5 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây ***không***đúng về số dân, sản lượng lương thực và bình quân lương thực của Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2005 - 2014?

**A.** Sản lượng lương thực tăng 1,06 lần. **B.** Số dân tăng 1,09 lần.

**C.** Sản lượng lương thực tăng 420,2 nghìn tấn. **D.** Bình quân lương thực tăng 95 kg.

**Câu 6.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với dân cư - xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Người dân có kinh nghiệm sản xuất. **B.** Có nhiều dân tộc ít người sinh sống.

**C.** Dân cư thưa thớt nhất nước ta. **D.** Là vùng có căn cứ địa cách mạng.

**Câu 7.** Ngành nào **không** phải là thế mạnh kinh tế của Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Trồng rừng, chăn nuôi gia súc lớn. **B.** Khai thác khoáng sản, phát triển thủy điện.

**C.** Trồng cây lương thực, chăn nuôi gia cầm. **D.** Trồng cây công nghiệp lâu năm, rau quả cận nhiệt và ôn đới.

**Câu 8.** Nguyên nhân chính khiến Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao nhất cả nước là

**A.** lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời. **B.** khí hậu ổn định.

**C.** trình độ thâm canh cao. **D.** đất đai mầu mỡ.

**Câu 9.** Để phòng chống thiên tai ở Bắc Trung Bộ biện pháp quan trọng nhất là

**A.** phòng chống cháy rừng. **B.** xây hồ chứa nước để chống khô hạn.

**C.** bảo vệ phát triển rừng đầu nguồn, trồng rừng ven biển. **D.** xây đê, kè chắn sóng.

**Câu 10.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam, cho biết nhà máy thủy điện Hòa Bình được xây dựng trên sông nào?

**A.** Sông Lô. **B.** Sông Chảy. **C.** Sông Đà. **D.** Sông Hồng.

**Câu 11.** Tại sao cây chè được trồng nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Địa hình, khoáng sản phong phú. **B.** Khí hậu, nguồn nước dồi dào.

**C.** Thổ nhưỡng, khí hậu phù hợp. **D.** Sinh vật, địa hình đa dạng.

**Câu 12.** Cây công nghiệp lâu năm quan trọng nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** cà phê. **B.** chè. **C.** điều. **D.** cao su.

**Câu 13.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26 cho biết tỉnh nào sau đây ở Đồng bằng sông Hồng **không** giáp biển?

**A.** Thái Bình. **B.** Ninh Bình. **C.** Nam Định. **D.** Hưng Yên.

**Câu 14.** Ranh giới về mặt tự nhiên ở phía nam của Bắc Trung Bộ là dãy

**A.** Tam Điệp. **B.** Hoành Sơn. **C.** Trường Sơn Bắc. **D.** Bạch Mã.

**Câu 15.** Sản lượng lương thực ở Đồng bằng sông Hồng tăng chậm là do

**A.** sâu bệnh phá hoại. **B.** năng suất giảm. **C.** dân số đông. **D.** diện tích giảm.

**Câu 16.** Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng lớn nhất đến sự phát triển và phân bố công nghiệp?

**A.** Dân cư – xã hội. **B.** Kinh tế - xã hội. **C.** Tài nguyên khoáng sản. **D.** Dân cư và nguồn lao động.

**Câu 17.** Địa hình đặc trưng của tiểu vùng Đông Bắc là

**A.** núi trung bình và núi thấp. **B.** núi cao, địa hình hiểm trở.

**C.** địa hình cao nguyên xếp tầng. **D.** nhiều núi đâm ngang sát biển.

**Câu 18.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm dân số nước ta hiện nay?

**A.** Nhiều thành phần dân tộc. **B.** Cơ cấu dân số vàng.

**C.** Quy mô dân số lớn. **D.** Dân số đang tăng rất chậm.

**Câu 19.** Nguồn lao động dồi dào, thị trường rộng lớn là cơ sở để phát triển mạnh ngành công nghiệp

**A.** công nghiệp điện tử. **B.** vật liệu xây dựng.

**C.** sản xuất hàng tiêu dùng. **D.** cơ khí hóa chất.

**Câu 20.** Hầm đường bộ qua đèo Hải Vân sẽ rút ngắn khoảng cách từ

**A.** Quảng Bình đến Quảng Trị. **B.** Thừa Thiên Huế đến Đà Nẵng.

**C.** Nghệ An đến Hà Tĩnh. **D.** Hà Tĩnh đến Quảng Bình.

**Câu 21.** Ngành công nghiệp dệt may nước ta phát triển dựa trên ưu thế về

**A.** nguyên liệu tại chỗ dồi dào. **B.** công nghệ sản xuất hiện đại.

**C.** lao động dồi dào giá rẻ. **D.** chất lượng nguồn lao động cao.

**Câu 22.** Ý nào sau đây **không** phải là điều kiện thuận lợi để nước ta phát triển giao thông đường biển?

**A.** Nằm trên đường hàng hải quốc tế. **B.** Có các dòng biển chạy ven bờ.

**C.** Đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió. **D.** Nhiều đảo, quần đảo ven bờ.

**Câu 23.** Cho bảng số liệu: Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 2000 – 2014

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2012** | **2014** |
| Số dự án đăng ký (dự án) | 391 | 970 | 1237 | 1287 | 1843 |
| Tổng số vốn đăng ký (tỉ USD) | 2,8 | 6,8 | 19,9 | 16,4 | 21,9 |
| Vốn thực hiện (tỉ USD) | 2,4 | 3,3 | 11,0 | 10,0 | 12,5 |

*(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào dưới đây đúng về tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong giai đoạn 2000 – 2014?

**A.** Số dự án đăng ký tăng hơn 5 lần.

**B.** Quy mô số vốn thực hiện có xu hướng tăng nhưng không ổn định.

**C.** Tổng số vốn đăng ký và vốn thực hiện tăng liên tục.

**D.** Tỉ lệ vốn thực hiện luôn đạt khoảng 90% so với vốn đăng ký.

**Câu 24.** Nước ta có nền công nghiệp với cơ cấu ngành đa dạng, chủ yếu nhờ

**A.** nhu cầu thị trường ngày càng lớn. **B.** lao động dồi dào có tay nghề cao.

**C.** tài nguyên thiên nhiên phong phú. **D.** cơ sở hạ tầng đang được cải thiện.

**Câu 25.** Phát biểu nào **không** phải là đặc điểm tự nhiên của Bắc Trung Bộ?

**A.** Từ Tây sang Đông các tỉnh trong vùng đều có: núi, gò đồi, đồng bằng, biển và hải đảo.

**B.** Thiên tai thường xuyên xảy ra gây nhiều khó khăn cho sản xuất và đời sống.

**C.** Đồng bằng rộng, bằng phẳng, đất đai màu mỡ.

**D.** Lãnh thổ kéo dài và hẹp ngang.

**Câu 26.** Vai trò quan trọng nhất của rừng đầu nguồn là

**A.** điều hòa chế độ nước sông. **B.** cung cấp gỗ và lâm sản quý.

**C.** điều hòa khí hậu, chắn gió bão. **D.** tạo sự đa dạng sinh học.

**Câu 27.** Một bác sĩ mở phòng khám tư thuộc loại hình dịch vụ nào?

**A.** Dịch vụ công cộng. **B.** Dịch vụ sản xuất.

**C.** Dịch vụ tiêu dùng. **D.** Dịch vụ khoa học công nghệ, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao.

**Câu 28.** Cho bảng số liệu: Một số sản phẩm công nghiệp của nước ta, giai đoạn 2010 – 2016

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2014** | **2015** | **2016** |
| Vải *(triệu m2)* | 1 176,9 | 1 346,5 | 1 525,6 | 1 700,7 |
| Giày, dép da *(triệu đôi)* | 192,2 | 246,5 | 253,0 | 257,6 |
| Giấy bìa *(nghìn tấn)* | 1 536,8 | 1 349,4 | 1 495,6 | 1 614,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)*

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp của nước ta giai đoạn 2010 – 2016 theo bảng số liệu, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Đường. **B.** Miền. **C.** Kết hợp. **D.** Cột.

**II. TỰ LUẬN (3 điểm)**

**Câu 1(1,5 điểm):** Phân tích vai trò của vụ đông trong việc sản xuất lương thực thực phẩm ở Đồng bằng sông Hồng?

**Câu 2 (1,5 điểm):** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam, trình bày đặc điểm của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ ( Vai trò, Tỉnh/thành phố, GDP bình quân đầu người, GDP của vùng năm 2007)?

***------ HẾT ------***

***Lưu ý: Học sinh được sử dụng Altat Địa lí Việt Nam và máy tính cầm tay không có chức năng thu, phát , lưu trữ dữ liệu***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| UBND QUẬN LONG BIÊN  **TRƯỜNG THCS NGÔ GIA TỰ**   |  | | --- | | **ĐỀ 2D** |   *(Đề kiểm tra có 02 trang)* | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9**  **Năm học 2022-2023**  Thời gian làm bài: 45 phút  Ngày làm bài: 20/12/2022 |

**I. TRẮC NGHIỆM (7 điểm)**

**Đọc kĩ các câu hỏi và ghi lại một chữ cái đứng trước câu trả lời đúng.**

**Câu 1.** Phát biểu nào **không** phải là đặc điểm tự nhiên của Bắc Trung Bộ?

**A.** Đồng bằng rộng, bằng phẳng, đất đai màu mỡ.

**B.** Lãnh thổ kéo dài và hẹp ngang.

**C.** Thiên tai thường xuyên xảy ra gây nhiều khó khăn cho sản xuất và đời sống.

**D.** Từ Tây sang Đông các tỉnh trong vùng đều có: núi, gò đồi, đồng bằng, biển và hải đảo.

**Câu 2.** Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng lớn nhất đến sự phát triển và phân bố công nghiệp?

**A.** Dân cư – xã hội. **B.** Dân cư và nguồn lao động. **C.** Tài nguyên khoáng sản **D.** Kinh tế - xã hội.

**Câu 3.** Cây công nghiệp lâu năm quan trọng nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** cao su. **B.** cà phê. **C.** chè. **D.** điều.

**Câu 4.** Nước ta có nền công nghiệp với cơ cấu ngành đa dạng, chủ yếu nhờ

**A.** cơ sở hạ tầng đang được cải thiện. **B.** lao động dồi dào có tay nghề cao.

**C.** tài nguyên thiên nhiên phong phú. **D.** nhu cầu thị trường ngày càng lớn.

**Câu 5.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm dân số nước ta hiện nay?

**A.** Dân số đang tăng rất chậm. **B.** Quy mô dân số lớn. **C.** Cơ cấu dân số vàng. **D.** Nhiều thành phần dân tộc.

**Câu 6.** Đặc điểm địa hình vùng Bắc Trung Bộ có ảnh hưởng như thế nào đến khí hậu?

**A.** Khác biệt giữa phía Tây và phía Đông dãy Trường Sơn. **B.** Mùa đông đến sớm và kết thúc muộn.

**C.** Tăng thêm tính chất nhiệt đới ẩm. **D.** Mùa đông đến muộn và kết thúc sớm.

**Câu 7.** Hầm đường bộ qua đèo Hải Vân sẽ rút ngắn khoảng cách từ

**A.** Nghệ An đến Hà Tĩnh. **B.** Quảng Bình đến Quảng Trị.

**C.** Hà Tĩnh đến Quảng Bình. **D.** Thừa Thiên Huế đến Đà Nẵng.

**Câu 8.** Ngành nào **không** phải là thế mạnh kinh tế của Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Trồng rừng, chăn nuôi gia súc lớn. **B.** Khai thác khoáng sản, phát triển thủy điện.

**C.** Trồng cây công nghiệp lâu năm, rau quả cận nhiệt và ôn đới. **D.** Trồng cây lương thực, chăn nuôi gia cầm.

**Câu 9.** Ngành công nghiệp dệt may nước ta phát triển dựa trên ưu thế về

**A.** lao động dồi dào giá rẻ. **B.** chất lượng nguồn lao động cao.

**C.** công nghệ sản xuất hiện đại. **D.** nguyên liệu tại chỗ dồi dào.

**Câu 10.** Tại sao cây chè được trồng nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Địa hình, khoáng sản phong phú. **B.** Thổ nhưỡng, khí hậu phù hợp.

**C.** Khí hậu, nguồn nước dồi dào. **D.** Sinh vật, địa hình đa dạng.

**Câu 11.** Cho bảng số liệu: Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 2000 – 2014

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2012** | **2014** |
| Số dự án đăng ký (dự án) | 391 | 970 | 1237 | 1287 | 1843 |
| Tổng số vốn đăng ký (tỉ USD) | 2,8 | 6,8 | 19,9 | 16,4 | 21,9 |
| Vốn thực hiện (tỉ USD) | 2,4 | 3,3 | 11,0 | 10,0 | 12,5 |

*(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào dưới đây đúng về tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong giai đoạn 2000 – 2014?

**A.** Quy mô số vốn thực hiện có xu hướng tăng nhưng không ổn định.

**B.** Tỉ lệ vốn thực hiện luôn đạt khoảng 90% so với vốn đăng ký.

**C.** Tổng số vốn đăng ký và vốn thực hiện tăng liên tục.

**D.** Số dự án đăng ký tăng hơn 5 lần.

**Câu 12.** Nguyên nhân chính khiến Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao nhất cả nước là

**A.** trình độ thâm canh cao. **B.** đất đai mầu mỡ. **C.** lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời. **D.** khí hậu ổn định.

**Câu 13.** Ranh giới về mặt tự nhiên ở phía nam của Bắc Trung Bộ là dãy

**A.** Hoành Sơn. **B.** Bạch Mã. **C.** Trường Sơn Bắc. **D.** Tam Điệp.

**Câu 14.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26 cho biết tỉnh nào sau đây ở Đồng bằng sông Hồng **không** giáp biển?

**A.** Ninh Bình. **B.** Hưng Yên. **C.** Thái Bình. **D.** Nam Định.

**Câu 15.** Vai trò quan trọng nhất của rừng đầu nguồn là

**A.** tạo sự đa dạng sinh học. **B.** điều hòa chế độ nước sông.

**C.** điều hòa khí hậu, chắn gió bão. **D.** cung cấp gỗ và lâm sản quý.

**Câu 16.** Các ngành công nghiệp trọng điểm của Đồng bằng sông Hồng là:

**A.** chế biến lâm sản, khai thác nhiên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí.

**B.** khai thác khoáng sản và công nghiệp năng lượng, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí.

**C.** chế biến lượng thực thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí.

**D.** chế biến hải sản, công nghiệp năng lượng, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí.

**Câu 17.** Địa hình đặc trưng của tiểu vùng Đông Bắc là

**A.** địa hình cao nguyên xếp tầng. **B.** núi trung bình và núi thấp.

**C.** núi cao, địa hình hiểm trở. **D.** nhiều núi đâm ngang sát biển.

**Câu 18.** Dân tộc H’Mông phân bố tập trung nhiều nhất ở đâu?

**A.** Nam Trung Bộ và Nam Bộ. **B.** Trung du miền núi Bắc Bộ.

**C.** Trường Sơn - Tây Nguyên. **D.** Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 19.** Sản lượng lương thực ở Đồng bằng sông Hồng tăng chậm là do

**A.** sâu bệnh phá hoại. **B.** dân số đông. **C.** diện tích giảm. **D.** năng suất giảm.

**Câu 20.** Ý nào sau đây **không** phải là điều kiện thuận lợi để nước ta phát triển giao thông đường biển?

**A.** Đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió. **B.** Nhiều đảo, quần đảo ven bờ.

**C.** Nằm trên đường hàng hải quốc tế. **D.** Có các dòng biển chạy ven bờ.

**Câu 21.** Việc phát triển kinh tế - xã hội, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ cần kết hợp

**A.** khai thác thế mạnh của tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

**B.** nâng cao mặt bằng dân trí kết hợp trồng và bảo vệ rừng.

**C.** khai thác chế biến khoáng sản, phân bố lại dân cư.

**D.** giảm tỉ lệ gia tăng dân số, phân bố lại dân cư.

**Câu 22.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với dân cư - xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Dân cư thưa thớt nhất nước ta. **B.** Là vùng có căn cứ địa cách mạng.

**C.** Có nhiều dân tộc ít người sinh sống. **D.** Người dân có kinh nghiệm sản xuất.

**Câu 23.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam, cho biết nhà máy thủy điện Hòa Bình được xây dựng trên sông nào?

**A.** Sông Chảy. **B.** Sông Hồng. **C.** Sông Đà. **D.** Sông Lô.

**Câu 24.** Để phòng chống thiên tai ở Bắc Trung Bộ biện pháp quan trọng nhất là

**A.** bảo vệ phát triển rừng đầu nguồn, trồng rừng ven biển. **B.** xây đê, kè chắn sóng.

**C.** xây hồ chứa nước để chống khô hạn. **D.** phòng chống cháy rừng.

**Câu 25.** Nguồn lao động dồi dào, thị trường rộng lớn là cơ sở để phát triển mạnh ngành công nghiệp

**A.** cơ khí hóa chất. **B.** vật liệu xây dựng.

**C.** công nghiệp điện tử. **D.** sản xuất hàng tiêu dùng.

**Câu 26.** Một bác sĩ mở phòng khám tư thuộc loại hình dịch vụ nào?

**A.** Dịch vụ sản xuất. **B.** Dịch vụ công cộng.

**C.** Dịch vụ khoa học công nghệ, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao. **D.** Dịch vụ tiêu dùng.

**Câu 27. Bảng: Số dân, sản lượng lương thực và bình quân lương thực của Đồng bằng sông Hồng năm 2005 và 2014**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2014** |
| Số dân ( *nghìn người)* | 18 976,7 | 20 705,2 |
| Sản lượng lương thực  *(nghìn tấn)* | 6 755,0 | 7 175,2 |
| Bình quân lương thực  *(kg/người)* | 356,0 | 346,5 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây ***không***đúng về số dân, sản lượng lương thực và bình quân lương thực của Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2005 - 2014?

**A.** Số dân tăng 1,09 lần. **B.** Sản lượng lương thực tăng 1,06 lần.

**C.** Bình quân lương thực tăng 95 kg. **D.** Sản lượng lương thực tăng 420,2 nghìn tấn.

**Câu 28.** Cho bảng số liệu: Một số sản phẩm công nghiệp của nước ta, giai đoạn 2010 – 2016

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2014** | **2015** | **2016** |
| Vải *(triệu m2)* | 1 176,9 | 1 346,5 | 1 525,6 | 1 700,7 |
| Giày, dép da *(triệu đôi)* | 192,2 | 246,5 | 253,0 | 257,6 |
| Giấy bìa *(nghìn tấn)* | 1 536,8 | 1 349,4 | 1 495,6 | 1 614,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)*

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp của nước ta giai đoạn 2010 – 2016 theo bảng số liệu, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Miền. **B.** Đường. **C.** Cột. **D.** Kết hợp.

**II. TỰ LUẬN (3 điểm)**

**Câu 1(1,5 điểm):** Phân tích ý nghĩa của vị trí địa lí của vùng Bắc Trung Bộ?

**Câu 2 (1,5 điểm):** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam, trình bày đặc điểm của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ ( Vai trò, Tỉnh/thành phố, GDP bình quân đầu người, GDP của vùng năm 2007)?

***------ HẾT ------***

***Lưu ý: Học sinh được sử dụng Altat Địa lí Việt Nam và máy tính cầm tay không có chức năng thu, phát , lưu trữ dữ liệu***